

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

-----***-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP
QUÝ IV NĂM 2022**

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/12/2022
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội, tháng 01 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	Đơn vị tính: đồng 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		700.070.727.457	761.272.990.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.682.461.602	28.180.799.019
1. Tiền	111		12.682.461.602	28.180.799.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.13	2.338.263.215	4.556.059.325
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.338.263.215	4.556.059.325
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.909.396.949	269.317.648.568
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	245.359.196.614	249.588.101.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	16.759.262.306	18.443.610.710
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	450.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	184.068.670.241	200.400.327.204
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(201.794.576.006)	(201.681.234.866)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	2.066.843.794	2.066.843.794
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	427.153.675.135	450.614.898.832
1. Hàng tồn kho	141		427.689.129.142	451.150.352.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(535.454.007)	(535.454.007)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.986.930.556	8.603.584.794
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	218.847.120	100.321.591
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.785.571.968	5.937.461.303
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	2.982.511.468	2.565.801.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206.601.819.081	210.743.144.007
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.018.054.420	1.104.148.102
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.018.054.420	1.104.148.102
II. Tài sản cố định	220		160.669.840.058	167.887.139.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	137.624.446.069	144.792.696.142
- Nguyên giá	222		359.904.242.224	365.081.090.927
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(222.279.796.155)	(220.288.394.785)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23.045.393.989	23.094.443.825
- Nguyên giá	228		29.127.587.580	29.127.587.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.082.193.591)	(6.033.143.755)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	530.771.631	650.427.123
- Nguyên giá	231		1.743.917.180	1.743.917.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.213.145.549)	(1.093.490.057)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	7.411.608.112	3.641.400.939
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.792.661.003	2.792.661.003
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.618.947.109	848.739.936
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	33.395.328.533	33.395.328.533
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.854.744.151	12.854.744.151
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.697.858.682	21.697.858.682
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.157.274.300)	(1.157.274.300)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.576.216.327	4.064.699.343
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.576.216.327	4.064.699.343
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		906.672.546.538	972.016.134.545

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		980.294.181.255	1.042.617.956.545
I. Nợ ngắn hạn	310		977.497.835.758	1.038.604.003.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	110.119.854.855	133.764.498.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	169.995.239.539	176.682.072.602
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	117.098.065.321	127.455.591.538
4. Phải trả người lao động	314		9.947.631.100	13.916.718.615
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	200.200.353.265	200.087.565.251
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.075.531.088	1.984.549.856
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	181.774.994.028	191.338.284.807
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	184.330.394.570	192.427.066.331
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		575.044.823	584.928.077
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		380.727.169	362.728.345
II. Nợ dài hạn	330		2.796.345.497	4.013.952.624
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		886.966.204	1.636.363.665
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	61.150.000	41.150.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.480.000.000	1.968.209.666
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		368.229.293	368.229.293
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(73.621.634.717)	(70.601.822.000)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	(76.498.242.039)	(73.478.429.322)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.500.000.000	238.500.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(7.239.335.640)	(7.239.335.640)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.244.241.130	7.950.240.839
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		10.946.368.209	10.946.368.209
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		149.953.433	149.953.433
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(339.285.166.949)	(335.785.814.908)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(335.848.920.133)	(334.793.392.512)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.436.246.816)	(992.422.396)
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		64.000.000	64.000.000
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.121.697.778	11.936.158.745
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2.876.607.322	2.876.607.322
1. Nguồn kinh phí	431		2.876.607.322	2.876.607.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		906.672.546.538	972.016.134.545

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hải

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Đơn vị tính: đồng	
			Quý 04 - 2022	Quý 04 - 2021	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	108.849.885.197	137.634.607.134	327.582.751.286	372.697.652.464
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	-	-	15.030.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		108.849.885.197	137.634.607.134	327.582.751.286	372.682.622.464
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	86.291.582.893	125.275.640.605	269.612.972.579	322.603.324.629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.558.302.304	12.358.966.529	57.969.778.707	50.079.297.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	322.968.105	(82.291.047)	799.123.712	917.424.673
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.015.005.256	6.466.091.322	13.611.371.580	13.558.410.509
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.546.988.285	6.250.825.291	13.333.955.275	12.965.025.729
8. Phần lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	187.204.903	-	187.204.903
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	2.206.710.356	1.079.914.607	3.295.466.230	3.321.133.883
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	17.654.265.165	3.483.657.156	41.437.042.461	31.684.225.454
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.994.710.368)	1.434.217.300	425.022.148	2.620.157.565
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.538.985.077	2.531.544.878	2.418.926.298	3.907.924.197
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.323.413.074	3.215.912.466	5.534.532.705	7.719.362.512
14. Lợi nhuận khác	40		215.572.003	(684.367.588)	(3.115.606.407)	(3.811.438.315)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.779.138.365)	749.849.712	(2.690.584.259)	(1.191.280.750)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		84.256.061	582.732.131	197.928.623	829.684.895
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.863.394.426)	167.117.581	(2.888.512.882)	(2.020.965.645)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(1.422.248.804)	504.657.015	(3.435.418.318)	(1.648.520.695)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(441.145.622)	(337.539.434)	546.905.436	(372.444.950)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(60)	21	(144)	(69)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(60)	21	(144)	(69)

Người lập biểu

Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hải

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.690.584.259)	(1.191.280.750)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.843.176.687	9.964.587.066
- Các khoản dự phòng	03	113.341.140	(4.575.190.784)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-	58.668.626
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.313.786.617)	(2.509.608.592)
- Chi phí lãi vay	06	13.333.955.275	12.965.025.729
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.286.102.226	14.712.201.295
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.980.090.246	1.494.778.967
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.461.223.697	(38.550.195.208)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11	(56.296.400.991)	9.440.946.952
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	369.957.487	(1.605.857.930)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.026.518.187)	(12.112.311.942)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(880.932.880)	(840.164.679)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	521.119.073
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(47.330.000)	(537.246.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.153.808.402)	(27.476.730.247)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.309.839.653)	(591.126.872)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	515.000.000	1.759.820.520
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.024.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.217.796.110	3.412.469.894
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	798.786.617	1.273.196.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(778.256.926)	3.830.359.556
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	146.502.723.745	183.129.716.480
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(156.068.995.834)	(154.001.960.111)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(69.589.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.566.272.089)	29.058.166.869
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.498.337.417)	5.411.796.178
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.180.799.019	22.827.671.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(58.668.626)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.682.461.602	28.180.799.019

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hải

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, thay đổi lần thứ 05 ngày 08/11/2016. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/09/2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 01/09/2016 là 238.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 23.850.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước (Bộ Xây dựng)	23.555.200	235.552.000.000	98,76 %
Vốn góp của cổ đông khác	294.800	2.948.000.000	1,24 %
	23.850.000	238.500.000.000	100 %

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 125D Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp và cho thuê văn phòng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có 07 Công ty con, 02 Công ty liên doanh liên kết và 04 chi nhánh, cụ thể:

Các Công ty con

- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc (Coma 2)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (Coma 16)
- Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (Coma 17)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước (Comael)
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27 (Coma 27)
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn (Decoimex)

Các Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma

- Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9

Các chi nhánh:

- Coma 1- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Coma 15- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Trung tâm Xuất nhập khẩu
- Nhà máy Cơ khí Quang Minh

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2022	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Hà Nội	100,0%	238.500.000.000	Xây lắp
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc	Bắc Giang	51,38%	8.797.500.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình	Thái Bình	53,61%	3.216.600.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai	Hà Nội	67,47%	4.453.020.000	Sản xuất
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu	Thanh Hóa	51,39%	7.162.738.200	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước	Hà Nội	51,54%	5.669.400.000	Xây lắp
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27	Hà Nội	100%	12.938.190.118	Xây lắp
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn	Vũng Tàu	100%	127.295.272	Xây lắp
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma	Hà Nội	31%	929.418.854	Sản xuất
Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Tp HCM	20%	9.000.000.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 08/11/2016. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty Cổ phần từ các cơ quan có thẩm quyền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Các tài sản cố định hữu hình hình thành trước thời điểm ngày 30/06/2014 được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Giá trị còn lại của các tài sản này được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt ^(*)	4.920.187.391	7.010.963.210
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.762.274.211	21.169.835.809
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	12.682.461.602	28.180.799.019
2. Phải thu khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Tổng thầu (EPC) liên danh nhà thầu SINOMA - BAT	34.472.561.394	34.472.561.394
- Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Việt Nam	10.999.457.169	14.299.457.169
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	7.043.364.304	7.043.364.304
- Các khách hàng khác	192.843.813.747	193.772.718.859
Cộng	245.359.196.614	249.588.101.726
3. Trả trước cho người bán		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện và Phát triển Hạ tầng	16.759.262.306	18.443.610.710
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2.6	3.481.792.937	3.481.792.937
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7	1.105.981.028	315.470.889
- Trả trước cho người bán khác	400.182.298	400.182.298
	11.771.306.043	14.246.164.586
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	16.759.262.306	18.443.610.710
4. Phải thu khác ngắn hạn		
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn	184.068.670.241	-
- Phải thu khác	149.077.829.643	-
+ Công ty CP Cơ khí và Xây lắp số 7	40.793.667.708	40.793.667.708
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy điện nước số 3	41.882.768.212	41.882.768.212
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện và Phát triển Hạ tầng	22.945.227.969	22.945.227.969
+ Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai	17.464.208.332	17.464.208.332
+ Phải thu đội thi công Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước	15.421.034.895	-
+ Sở Tài Chính Hà Nội - đặt cọc sử dụng khu đô thị	7.636.000.000	-
+ Phải thu khác	2.934.922.527	10.597.694.462
- Tạm ứng	27.530.106.575	29.747.825.542
- Cầm cố, ký quỹ ký cược	7.460.734.023	-
Cộng	184.068.670.241	200.400.327.204
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	79.761.661	79.761.661
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước (Comael)	1.389.485.642	1.389.485.642
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai	597.596.491	597.596.491
Cộng	2.066.843.794	2.066.843.794

6. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.228.863.909	-	12.961.943.269	-
- Công cụ, dụng cụ	278.559.362	-	425.662.874	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(**)	399.529.161.907	-	420.824.859.892	-
- Thành phẩm	3.285.506.922	-	4.168.089.638	-
- Hàng hóa bất động sản ^(***)	10.201.126.333	-	10.201.126.333	-
- Hàng gửi bán	4.165.910.709	-	2.568.670.833	-
Cộng	427.689.129.142	-	451.150.352.839	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	253.017.283.068	82.627.736.765	19.313.719.566	10.070.672.345	51.679.183	365.081.090.927
Số tăng trong kỳ	383.055.574	156.576.906	-	-	-	539.632.480
- Mua trong kỳ	383.055.574	156.576.906	-	-	-	539.632.480
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	3.102.229.850	2.614.251.333	-	-	5.716.481.183
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.102.229.850	2.614.251.333	-	-	5.716.481.183
Số dư cuối kỳ	253.400.338.642	79.682.083.821	16.699.468.233	10.070.672.345	51.679.183	359.904.242.224
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	118.447.717.151	74.090.214.918	17.901.078.512	9.797.705.021	51.679.183	220.288.394.785
Số tăng trong kỳ	5.368.610.028	1.790.664.857	432.169.938	116.437.730	-	7.707.882.553
- Khấu hao trong kỳ	5.368.610.028	1.790.664.857	432.169.938	116.437.730	-	7.707.882.553
Số giảm trong kỳ	-	3.102.229.850	2.614.251.333	-	-	5.716.481.183
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.102.229.850	2.614.251.333	-	-	5.716.481.183
Số dư cuối kỳ	123.816.327.179	72.778.649.925	15.718.997.117	9.914.142.751	51.679.183	222.279.796.155
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	134.569.565.917	8.537.521.847	1.412.641.054	272.967.324	-	144.792.696.142
Tại ngày cuối kỳ	129.584.011.463	6.903.433.896	980.471.116	156.529.594	-	137.624.446.068

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu tên thương mại	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	27.860.977.260	950.000.000	316.610.320	29.127.587.580
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.860.977.260	950.000.000	316.610.320	29.127.587.580
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.788.252.199	950.000.000	294.891.556	6.033.143.755
Số tăng trong kỳ	32.099.881	-	16.949.955	49.049.836
- Khấu hao trong kỳ	32.099.881	-	16.949.955	49.049.836
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.820.352.080	950.000.000	311.841.511	6.082.193.591
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	23.072.725.061	-	21.718.764	23.094.443.825

Tại ngày cuối kỳ	23.040.625.180	-	4.768.809	23.045.393.989
------------------	----------------	---	-----------	----------------

9. Bất động sản đầu tư (*)

Khoản mục	01/01/2022	Trong kỳ		31/12/2022
		Tăng	Giảm	
Nguyên giá TSCĐ	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
Giá trị hao mòn lũy kế	1.093.490.057	119.655.492	-	1.213.145.549
Giá trị còn lại	650.427.123	-	119.655.492	530.771.631

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)	2.792.661.003	-	2.792.661.003	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.618.947.109	4.618.947.109	848.739.936	848.739.936
+ Công trình dự án 11E6 Phạm Hùng	191.052.531	191.052.531	191.052.531	191.052.531
+ Công trình đường nước sạch 71 Cổ Bi	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
+ Xây dựng cơ bản dở dang	3.965.759.704	3.965.759.704	472.875.015	472.875.015
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	402.134.874	402.134.874	124.812.390	124.812.390
Cộng	7.411.608.112	4.618.947.109	3.641.400.939	848.739.936

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là các công trình tồn đọng được phân loại từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn và Tổng Công ty chưa đánh giá tổn thất tại ngày 31/12/2022. Chi tiết:

Công trình	31/12/2022	01/01/2022
- Dự án Nhiệt điện Hồng Sa	-	-
- Dự án nút giao thông Long Biên	2.301.606.161	2.301.606.161
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Coma 1	491.054.482	491.054.482
Tổng cộng	2.792.660.643	2.792.660.643

11. Đầu tư tài chính

13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.338.263.215	2.338.263.215	4.556.059.325	4.556.059.325
Cộng	2.338.263.215	2.338.263.215	4.556.059.325	4.556.059.325

13.2 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	1.565.090.612	1.548.171.853		
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	11.289.653.539	11.306.572.298		
Cộng	12.854.744.151	12.854.744.151		

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Coma Đầu tư kinh doanh Bất động sản (Comare)	562.478.011	(562.478.011)	562.478.011	(562.478.011)
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 10	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn ⁽²⁾	1.107.569.300	-	1.107.569.300	-
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 5	748.442.503	-	748.442.503	-
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Đại Mỹ	7.246.146.943	-	7.246.146.943	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Phát triển Cơ khí	500.000.000	(46.246.289)	500.000.000	(46.246.289)

Công ty CP Xây lắp và Thương mại Coma 25	10.238.221.925	-	10.238.221.925	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ⁽³⁾	795.000.000	(548.550.000)	795.000.000	(548.550.000)
Cộng	21.697.858.682	(1.157.274.300)	21.697.858.682	(1.157.274.300)

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên Công ty	Mối quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2022	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	2.998.125.337	929.418.854	31,00%
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Công ty liên kết	45.000.000.000	9.000.000.000	20,00%

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	218.847.120	100.321.591
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	218.847.120	100.321.591
b) Dài hạn	3.576.216.327	4.064.699.343
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	782.149.612	849.423.583
- Chi phí sửa chữa	978.491.106	1.627.650.736
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	400.000.000	600.515.281
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.415.575.609	987.109.743
Cộng	3.795.063.447	4.165.020.934

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2.6 (Coma 26)	8.637.507.779	14.800.686.480
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	101.482.347.076	118.963.812.019
Cộng	110.119.854.855	133.764.498.499

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	169.995.239.539	176.682.072.602
- Khách lẻ trả tiền mua nhà dự án tại Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn	139.462.056.232	134.553.200.232
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sơn Vũ	859.938.683	3.446.918.019
- Các đối tượng khác	29.673.244.624	38.681.954.351
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	169.995.239.539	176.682.072.602

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2022
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	29.038.328.442	14.376.322.794	12.739.323.608	30.675.327.628
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.634.235.958	297.951.121	549.657.880	5.382.529.199
- Thuế thu nhập cá nhân	912.328.736	369.345.369	390.746.324	890.927.781
- Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	24.500.000	24.500.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	32.978.802.759	13.327.985.419	23.842.976.532	22.463.811.646
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58.891.895.643	1.452.324.993	2.658.751.569	57.685.469.067
Cộng	127.455.591.538	29.848.429.696	40.205.955.913	117.098.065.321
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	400.178	-	91.245.468	91.645.646
- Thuế xuất, nhập khẩu	10.613.473	-	-	10.613.473
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.515.628.000	-	331.275.000	2.846.903.000
- Thuế thu nhập cá nhân	38.160.249	5.813.480	-	32.346.769
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	-	2.580	1.002.580
Cộng	2.565.801.900	5.813.480	422.523.048	2.982.511.468

16. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2022	01/01/2022	
- Tiền sử dụng đất dự án tại Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn(*)		142.346.785.236	142.346.785.236	
- Trích trước chi phí lãi vay		17.134.550.651	14.045.163.534	
- Trích trước chi phí dự án tòa nhà Skylight		29.630.596.995	29.630.596.995	
- Trích trước chi phí khác		11.088.420.383	14.065.019.486	
Cộng		200.200.353.265	200.087.565.251	
17. Phải trả khác ngắn hạn khác		31/12/2022	01/01/2022	
a) Ngắn hạn		181.774.994.028	191.338.284.807	
- Kinh phí công đoàn		3.997.095.646	3.735.382.705	
- Các khoản bảo hiểm phải nộp		26.353.309.212	24.797.268.003	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		671.084.000	742.232.000	
- Phải trả về cổ phần hóa		900.615.110	1.300.615.110	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		149.852.890.060	160.762.786.989	
+ <i>Phải trả đối tác liên doanh dự án Skylight</i>		<i>31.778.674.503</i>	<i>31.778.674.503</i>	
+ <i>Lợi nhuận phải trả thành phố - dự án Skylight</i>		<i>49.466.065.630</i>	<i>49.466.065.630</i>	
+ <i>Phí bảo trì chung cư Skylight</i>		<i>7.651.687.401</i>	<i>9.151.687.401</i>	
+ <i>Huy động vốn mua nhà liền kề</i>		<i>2.677.500.000</i>	<i>2.677.500.000</i>	
+ <i>Huy động vốn mua cổ phần xi măng Đồng Bành</i>		<i>4.505.000.000</i>	<i>4.505.000.000</i>	
+ <i>Huy động vốn Thủy điện Hương Sơn</i>		<i>560.000.000</i>	<i>560.000.000</i>	
+ <i>Tiền lãi phải trả huy động vốn cá nhân</i>		<i>5.366.025.779</i>	<i>4.131.948.412</i>	
+ <i>Tiền lãi phải trả Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2.6</i>		<i>1.203.288.245</i>	<i>1.219.315.641</i>	
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>		<i>46.644.648.502</i>	<i>57.272.595.402</i>	
b) Dài hạn		61.150.000	41.150.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		61.150.000	41.150.000	
Cộng		181.836.144.028	191.379.434.807	
18. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2022	Trong năm	01/01/2022
			Tăng	Giảm
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	184.330.394.570	146.502.723.745	154.599.395.506	192.427.066.331
a.1) Vay ngắn hạn	163.463.224.116	146.502.723.745	152.203.659.506	169.164.159.877
+ Vay ngắn hạn ngân hàng	81.735.919.908	108.257.832.713	118.959.986.430	92.438.073.625
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Đông	12.368.699.342	18.831.353.314	13.875.229.422	7.412.575.450
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Giang	12.989.761.140	26.205.458.904	27.184.369.905	13.968.672.141
- Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội - CN Bắc Ninh	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang	14.938.037.887	19.232.905.644	30.222.657.811	25.927.790.054
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Triệu Sơn	15.999.730.604	17.168.730.604	17.168.089.408	15.999.089.408
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Bình	2.520.783.815	779.726.097	2.891.482.228	4.632.539.946
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	19.918.907.120	23.039.658.150	23.036.927.656	19.916.176.626
- Ngân hàng CSXH huyện Lạng Giang - Lạng Giang	-	-	1.581.230.000	1.581.230.000
+ Vay ngắn hạn các bên liên quan	81.727.304.208	38.244.891.032	33.243.673.076	76.726.086.252
- Bộ Xây dựng	5.200.000.000			5.200.000.000
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 26	14.200.000.000		1.000.000.000	15.200.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân khác	62.327.304.208	38.244.891.032	32.243.673.076	56.326.086.252
a.2) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	20.867.170.454	-	2.395.736.000	23.262.906.454

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Số 125D Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

- Ngân hàng NN và PTNT - CN Triệu Sơn	-	2.395.736.000	2.395.736.000
- Ngân hàng DT và PTVN - CN Bắc Hà Nội	20.867.170.454	-	20.867.170.454
b) Vay và nợ dài hạn	1.480.000.000	-	488.209.666
- Ngân hàng Quân đội - CN Bắc Giang	-	-	488.209.666
Quỹ dự trữ tài chính tỉnh Thái Bình	1.000.000.000		1.000.000.000
Vốn khuyến nông	300.000.000		300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Bắc Hà Nội	180.000.000		180.000.000
Cộng	185.810.394.570	146.502.723.745	155.087.605.172
			194.395.275.997

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết phụ lục số 01 đính kèm

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
- Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	235.552.000.000	235.552.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	2.948.000.000	2.948.000.000
Cộng	238.500.000.000	238.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2022	Năm 2021
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	238.500.000.000	238.500.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	238.500.000.000	238.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.850.000	23.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.850.000	23.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	281.123.675.535	296.908.864.320
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	39.987.250.954	46.722.003.482
- Doanh thu bán vật tư hàng hóa	6.471.824.797	28.463.961.650
- Doanh thu khác		602.823.012
Cộng	327.582.751.286	372.697.652.464
b) Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- Hàng bán bị trả lại	-	15.030.000
Cộng	-	15.030.000

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
c) Doanh thu thuần		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	281.123.675.535	296.908.864.320
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	39.987.250.954	46.722.003.482
- Doanh thu bán vật tư hàng hóa	6.471.824.797	28.463.961.650
- Doanh thu khác		587.793.012
Cộng	327.582.751.286	372.682.622.464
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây lắp	241.729.886.745	286.302.139.609
- Giá vốn kinh doanh dịch vụ và khác	21.795.603.143	17.722.192.035
- Giá vốn bán vật tư hàng hóa	6.087.482.691	18.578.992.985
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		535.454.007
Cộng	269.612.972.579	322.603.324.629
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	798.786.617	440.881.776
- Cổ tức, lợi nhuận được chia công ty liên doanh, liên kết	-	295.906.296
- Lãi chênh lệch tỷ giá	337.095	1.413.120
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	179.223.481
Cộng	799.123.712	917.424.673
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	13.333.955.275	12.965.025.729
- Lãi mua hàng chậm trả		249.050.481
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	58.668.626
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	(37.118.300)
- Chi phí hoạt động tài chính khác	277.416.305	322.783.973
Cộng	13.611.371.580	13.558.410.509
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	914.582.625	617.546.414
- Chi phí khác	2.380.883.605	2.703.587.469
Cộng	3.295.466.230	3.321.133.883
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	24.308.307.447	23.917.329.884
- Chi phí vật liệu quản lý	835.586.804	1.023.857.749
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.012.360.721	937.703.246
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.022.406.140	4.353.306.450
- Thuế, phí và lệ phí	6.503.067.720	4.661.740.969
- Chi phí/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	113.341.140	(13.432.333.805)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.407.068.132	2.387.960.358
- Chi phí bằng tiền khác	4.234.904.357	7.834.660.603
Cộng	41.437.042.461	31.684.225.454
7. Thu nhập khác		
	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	515.000.000	1.772.820.520
- Hoàn trích trước chi phí các công trình	-	874.899.409
- Giảm giá trị quyết toán dự án công trình Cung Trí Thức Hà Nội	-	(3.762.654.949)
- Miễn giảm chậm nộp tiền thuê đất	-	4.482.971.204
- Xử lý công nợ	-	17.532.475
- Thu nhập khác	1.903.926.298	522.355.538
Cộng	2.418.926.298	3.907.924.197
8. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.410.342.547	6.079.479.567
- Giá trị còn lại của TSCD thanh lý	-	-
- Xử lý công nợ	-	810.071.102
- Chi phí khác	4.124.190.158	829.811.843
Cộng	5.534.532.705	7.719.362.512
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	197.928.623	829.684.895
Cộng	197.928.623	829.684.895
10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.435.418.318)	(1.648.520.695)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.435.418.318)	(1.648.520.695)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.850.000	23.850.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(144)	(69)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(144)	(69)
11. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.338.894.659	196.937.610.947
- Chi phí nhân công	53.690.420.709	152.067.639.359
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.442.212.447	9.964.587.066
- Chi phí dụng cụ sản xuất	3.695.365.105	-
- Chi phí/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	113.341.140	(15.341.655.238)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.387.103.043	30.791.153.367
- Chi phí khác bằng tiền	9.111.699.406	26.055.626.195
Cộng	241.779.036.509	400.474.961.696

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hải

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	238.500.000.000	(7.239.335.640)	64.000.000	10.946.368.209	7.950.240.839	149.953.433	(335.785.814.908)	11.936.158.745	(73.478.429.322)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận									-
- Tăng khác									-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước									-
- Phân phối lợi nhuận									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm trước	238.500.000.000	(7.239.335.640)	64.000.000	10.946.368.209	7.950.240.839	149.953.433	(335.785.814.908)	11.936.158.745	(73.478.429.322)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	294.000.291	-	-	-	294.000.291
- Lãi trong năm nay									-
- Phân phối lợi nhuận									-
- Tăng khác					294.000.291				294.000.291
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.499.352.041	(185.539.033)	3.313.813.008
- Lỗ trong kỳ							3.436.246.816	(546.905.436)	2.889.341.380
- Phân phối lợi nhuận									-
- Giảm khác							63.105.225	361.366.403	424.471.628
Số dư cuối kỳ	238.500.000.000	(7.239.335.640)	64.000.000	10.946.368.209	8.244.241.130	149.953.433	(339.285.166.949)	12.121.697.778	(76.498.242.039)

